

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau tại kỳ họp thứ Bảy, Khóa VIII về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 70/TTr-SKHĐT ngày 05/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được giao, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau khẩn trương tổ chức triển khai giao chỉ tiêu cụ thể cho các đơn vị trực thuộc; thường xuyên kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất UBND tỉnh các biện pháp chỉ đạo, điều hành, phân đấu hoàn thành tốt kế hoạch được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Thành Tươi

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP Chính phủ;
- Bộ KH và ĐT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP.UBND tỉnh
- CV phòng các khối;
- Công TTĐT tỉnh, TT Công báo;
- Lưu: VT.

Báo
cáo



**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH CÀ MAU NĂM 2014**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ UTH 2013
I	Các chỉ tiêu về kinh tế:			
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) giá cố định năm 2010	Tỷ đồng	25.570	109,0
	<i>Trong đó:</i> + Ngu, nông, lâm nghiệp	"	8.350	104,8
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	9.970	108,8
	+ Dịch vụ	"	7.250	114,4
	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	38.900	
	<i>Trong đó:</i> + Ngu, nông, lâm nghiệp	"	14.000	
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	13.700	
	+ Dịch vụ	"	11.200	
	Cơ cấu kinh tế GDP (giá hiện hành)	%	100,0	
	+ Ngu, nông, lâm nghiệp	%	36,0	
	+ Công nghiệp, xây dựng	%	35,2	
	+ Dịch vụ	%	28,8	
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	10.300	114,0
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.120	106,7
4	Thu ngân sách	Tỷ đồng	5.300	112,8
5	Chi ngân sách	Tỷ đồng	6.484	98,6
6	Sản lượng thủy sản	Tấn	457.000	103,9
	<i>Trong đó: Tôm</i>	<i>Tấn</i>	<i>154.500</i>	<i>104,4</i>
7	Sản lượng lúa	Tấn	586.000	103,2
II	Các chỉ tiêu về xã hội:			
8	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm 1,7-2%	
9	Giải quyết việc làm	Người	35.000	97,2

LawSoft * Tel: 84 8 3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ UTH 2013
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không tính bồi dưỡng, truyền nghề)	%	23	
11	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	13,5	
12	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	23	104,5
III	Các chỉ tiêu về môi trường và phát triển bền vững			
13	Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán	%	23	
14	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải	%	90	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NGƯ, NÔNG, LÂM NGHIỆP NĂM 2014



T T	DANH MỤC	Đơn vị	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ ƯTH 2013
A	THỦY SẢN			
1	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng	Tấn	457.000	103,0
	- Trong đó: sản lượng tôm	"	154.500	104,0
1.1	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	158.500	104,0
	- Trong đó: sản lượng tôm	"	14.500	100,0
1.2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	298.500	103,0
	- Trong đó: sản lượng tôm	"	140.000	104,0
2	Diện tích nuôi tôm công nghiệp đến cuối năm 2014	Ha	7.000	122,0
3	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến đến cuối năm 2014	Ha	60.000	157,0
B	NÔNG NGHIỆP			
I	Trồng trọt			
1	Cây lúa			
	- Diện tích canh tác	Ha	94.300	99,7
	- Diện tích gieo trồng	Ha	129.800	99,7
	- Năng suất gieo trồng	Tấn/ha	4,51	103,0
	- Sản lượng lúa	Tấn	586.000	103,0
	<i>* Cơ cấu mùa vụ</i>			
	- Diện tích lúa hè thu	Ha	35.500	100,0
	- Diện tích lúa mùa + lúa vụ 2	Ha	50.600	97,2
	- Diện tích lúa - tôm	Ha	43.700	102,6
2	Diện tích cây dứa	Ha	8.080	100,0
3	Diện tích cây mía	Ha	3.000	100,0
II	Chăn nuôi			
1	Đàn heo	Con	310.000	110,7
2	Đàn gia cầm	Con	2.250.000	112,5
C	LÂM NGHIỆP			
	- Diện tích có rừng tập trung đến cuối năm 2014	Ha	104.800	100,2
	- Trồng rừng mới	Ha	500	92,6

CÂY LÚA NĂM 2014



S T T	Đơn vị	Diện tích (ha)		Năng suất (Tấn/ha)		Sản lượng (tấn)	Cơ cấu mùa vụ (ha)		
		Canh tác	Gieo trồng	Canh tác	Gieo trồng		Hè thu	Lúa- Tôm	Lúa mùa + Vụ 2
	Toàn tỉnh	94.300	129.800	6,21	4,51	586.000	35.500	43.700	50.600
1	Thành phố Cà Mau	4.300	6.900	7,52	4,70	32.000	2.600	1.700	2.600
2	Huyện Thới Bình	27.300	29.600	4,21	3,81	116.000	2.300	25.000	2.300
3	Huyện U Minh	28.000	32.000	4,99	4,37	131.000	4.000	10.000	18.000
4	Huyện Trần Văn Thời	31.700	58.300	9,16	4,98	296.000	26.600	4.000	27.700
5	Huyện Cái Nước	3.000	3.000	3,30	3,30	11.000		3.000	

THỦY SẢN NĂM 2014

TT	ĐƠN VỊ	Diện tích nuôi tôm công nghiệp (ha)	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến (ha)	TỔNG SẢN LƯỢNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (TẤN)					
				Tổng số	Trong đó				
					Tôm	Sản lượng khai thác		Sản lượng nuôi trồng	
					Tổng số	TĐ: Tôm	Tổng số	TĐ: Tôm	
	TOÀN TỈNH	7.000	60.000	457.000	154.500	158.500	14.500	298.500	140.000
1	Huyện Năm Căn	200	900	28.000	12.500	3.000	500	25.000	12.000
2	Huyện Ngọc Hiển	30	2800	54.000	16.500	24.500	4.000	29.500	12.500
3	Huyện Phú Tân	1500	12000	47.000	23.500	17.000	3.500	30.000	20.000
4	Huyện Trần Văn Thời	400	1500	100.000	14.000	78.000	4.000	22.000	10.000
5	Huyện Đầm Dơi	2600	30000	92.500	40.500	11.000	500	81.500	40.000
6	Huyện U Minh		1000	49.000	6.500	25.000	2.000	24.000	4.500
7	Huyện Cái Nước	1100	9000	35.000	18.500			35.000	18.500
8	Huyện Thới Bình	70	2000	35.500	13.500			35.500	13.500
9	Thành phố Cà Mau	1100	800	16.000	9.000			16.000	9.000

KẾ HOẠCH CÔNG THƯƠNG NĂM 2014



T T	DANH MỤC	Đơn vị	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ ƯTH 2013
A	CÔNG NGHIỆP			
I	<i>Giá trị sản xuất ngành (giá so sánh)</i>	Tỷ đồng	20.000	105,3
II	<i>Một số sản phẩm chủ yếu</i>			
	- Sản lượng chế biến hàng thủy sản	Tấn	114.000	106,5
	<i>Trong đó: + Chế biến tôm</i>	"	102.000	106,3
	+ Hàng thủy sản khác	"	12.000	109,1
	- Sản lượng điện sản xuất	Tr.KWh	8.200	101,2
	- Sản lượng đạm	Tấn	785.000	100,5
	- Sản lượng khí thương phẩm	Tỷ m ³	2	100,0
	- Đường các loại	Tấn	12.000	109,1
III	<i>Điện khí hóa nông thôn</i>			
	- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	96,5	100,5
B	THƯƠNG MẠI			
I	<i>Nội thương</i>			
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	51.600	120,0
II	<i>Ngoại thương</i>			
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.120	106,7
	<i>Trong đó: + Hàng thủy sản</i>	"	1.080	106,4
	+ Gạo	"	10	100,0
	+ Đạm	"	30	120,0
2	Khối lượng hàng xuất khẩu chủ yếu			
	- Thủy sản chế biến	Tấn	102.000	106,3
	- Gạo	Tấn	27.500	114,6
	- Đạm	Tấn	59.000	120,4

KẾ HOẠCH TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG NĂM 2014

T T	DANH MỤC	Đơn vị	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ ƯTH 2013
1	Huy động vốn	Tỷ đồng	16.000	104,6
	<i>Trong đó</i>			
	- Tiết kiệm	"	11.000	110,0
2	Tổng dư nợ	Tỷ đồng	26.500	103,9
3	Cho vay sản xuất nông nghiệp			
	Tổng số hộ được vay vốn	Hộ	192.500	100,3
	Tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp	Tỷ đồng	12.000	107,1
4	Nợ xấu			
	% so với tổng dư nợ	%	5,3	



KẾ HOẠCH GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2014

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ ƯTH 2013
I	Vận tải hàng hóa			
1	Đường bộ			
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	435	110,1
	- Luân chuyển	1.000 T.Km	108.000	109,6
2	Đường sông			
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	1.200	93,8
	- Luân chuyển	1.000 T.Km	98.000	93,3
II	Vận chuyển hành khách			
1	Đường bộ			
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	49.200	113,1
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km	970.000	113,1
2	Đường sông			
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	15.000	91,5
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km	430.000	91,4
III	Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	75	110,3
IV	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	91	
V	Số km đường GTNT xây dựng trong năm	Km	400	100,0

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2014

T T	DANH MỤC	Đơn vị	Kế hoạch năm học 2013-2014	So sánh (%) KH 13-14/ ƯTH 12-13
A	GIÁO DỤC			
I	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	232.200	96,9
1	Mẫu giáo	"	32.000	97,8
2	Phổ thông	"	200.200	96,8
	- Tiểu học	"	113.260	93,2
	- Trung học cơ sở	"	62.190	100,4
	- Trung học phổ thông	"	24.750	106,0
II	Số giáo viên có mặt đầu năm học	Giáo viên	13.360	100,2
1	Mẫu giáo	"	1.544	112,5
2	Phổ thông	"	11.816	98,8
	- Tiểu học	"	6.135	95,7
	- Trung học cơ sở	"	4.129	103,1
	- Trung học phổ thông	"	1.552	100,7
B	ĐÀO TẠO		10.000	113,3
1	Số sinh viên đại học và cao đẳng	Sinh viên	2.600	112,9
2	Số sinh viên trung học chuyên nghiệp	SV, HS	7.400	113,4
C	Số trường đạt chuẩn Quốc gia trong năm	Trường	22	53,7
D	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia đến năm	Trường	178	114,1
E	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	33	



KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2014

T	DANH MỤC	Đơn vị	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ UTH 2013
I	Giường bệnh	Giường	3.157	105,5
1	Giường bệnh cấp tỉnh	"	2125	106,8
2	Giường bệnh cấp huyện	"	470	106,8
3	Giường phòng khám đa khoa khu vực	"	110	100,0
4	Giường trạm y tế xã	"	452	100,0
II	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	23	104,5
III	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn	%	13,5	
IV	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	65	
V	Bình quân số Bác sĩ, Dược sĩ đại học/vạn dân	BS, DS	7,9	102,6

KẾ HOẠCH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2014

T T	DANH MỤC	Đơn vị	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ ƯTH 2013
I VĂN HÓA				
1	Tỷ lệ gia đình được công nhận văn hóa	%	60	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn hình thành được Trung tâm Văn hóa - Thể thao	%	65	
3	Tỷ lệ huyện, thành phố hình thành được Trung tâm Văn hóa - Thể thao	%	77	
II THỂ THAO				
1	Tỷ lệ dân số tập luyện TDTT thường xuyên	%	29	
2	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	24	
III DU LỊCH				
1	Tổng số khách du lịch	Lượt người	910.000	107,1
	- Khách trong nước	"	891.000	107,0
	- Khách quốc tế	"	19.000	111,8
2	Doanh thu thuần du lịch	Tỷ đồng	245	106,5



KẾ HOẠCH DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI NĂM 2014

T	DANH MỤC	Đơn vị	Kế hoạch năm 2014	So sánh (%) KH 2014/ UTH 2013
1	Dân số			
	- Dân số	Người	1.248.000	101,1
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,11	
	- Giảm tỷ lệ sinh	%	0,03	
2	Giải quyết việc làm	Lao động	35.000	97,2
	<i>Trong đó:</i> - Lao động ngoài nước	"	100	200,0
	- Lao động ngoài tỉnh	"	14.900	67,9
	- Lao động trong tỉnh	"	20.000	142,9
3	Đào tạo, bồi dưỡng và dạy nghề	Lao động	34.000	113,3
	- Các huyện, thành phố	"	24.000	120,0
	- Các trường và TTDN của tỉnh	"	10.000	100,0
4	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm 1,7 - 2%	
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không tính bồi dưỡng và truyền nghề)	%	23	
6	Cơ cấu sử dụng lao động	%	100	
	+ Lao động ngư nông lâm nghiệp	"	65	
	+ Lao động công nghiệp, xây dựng	"	17	
	+ Lao động dịch vụ	"	18	